

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 260,680,692,700 | 312,391,003,753 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 41,711,717,206 | 90,001,203,355 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1,311,717,206 | 1,001,203,355 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40,400,000,000 | 89,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 213,110,749,944 | 218,749,946,669 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 216,397,234,195 | 218,996,040,891 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (3,286,484,251) | (246,094,222) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5,829,672,050 | 3,596,298,729 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 1,137,500,000 | 1,137,737,808 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1,444,600,000 | 800,534,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 134 | V.03 | 2,596,589,926 | 2,095,174,710 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.04 | 1,788,482,124 | 700,352,211 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (1,137,500,000) | (1,137,500,000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.05 | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 28,553,500 | 43,555,000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 28,553,500 | 43,555,000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.06 | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260) | 200 | | 185,281,251,010 | 180,525,330,709 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 115,000,000 | 110,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.07 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.08 | 115,000,000 | 110,000,000 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2,241,708,400 | 2,410,979,008 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 2,241,708,400 | 2,410,979,008 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4,783,929,926 | 4,783,929,926 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2,542,221,526) | (2,372,950,918) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 317,750,000 | 317,750,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (317,750,000) | (317,750,000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.12 | | |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 182,716,232,876 | 177,716,232,876 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |



| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 182,716,232,876 | 177,716,232,876 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 259 | | | |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 208,309,734 | 288,118,825 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.15 | 208,309,734 | 288,118,825 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 445,961,943,710 | 492,916,334,462 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 18,440,724,765 | 74,941,407,506 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 18,440,724,765 | 74,941,407,506 |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | V.14 | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 197,771,810 | 189,592,629 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | 11,582,100,000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | (678,216,660) | 7,459,828,026 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 12,280,768,594 | 13,114,433,658 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 319,539,348 | 35,969,404,570 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 6,320,861,673 | 6,626,048,623 |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | | |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| 10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359 | V.22 | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 427,521,218,945 | 417,974,926,956 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 323,795,000,000 | 323,795,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 100,000,000 | 100,000,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 14,834,129,563 | 14,834,129,563 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 19,101,490,625 | 19,120,215,625 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 69,690,598,757 | 60,125,581,768 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 445,961,943,710 | 492,916,334,462 |
| | | | - | - |
| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | V.23 | 001 | | |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | | 002 | | |
| 3. Tài sản nhận ký cược | | 003 | | |

53 - C
 NG TY
 PHẦN
 AN LÝ
 ĐẦU T
 MB
 4 - TP.

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 004 | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | 005 | 377,855 | 377,855 |
| + USD | | | 11,855 | 11,855 |
| + JPY | | | 366,000 | 366,000 |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ | | 006 | 108,016,790,000 | 107,511,220,000 |
| Trong đó: | | | | |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | | 007 | 108,016,790,000 | 107,511,220,000 |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | | 008 | | |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố | | 009 | | |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ | | 010 | | |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | | 011 | | |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | | 012 | | |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | | 013 | | |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | | 014 | | |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | | 015 | | |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | | 020 | 144,171,821,700 | 140,785,585,600 |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | V.24 | 030 | 17,996,914,488 | 2,667,103,100 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | | 031 | 17,996,914,488 | 2,667,103,100 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | 032 | | |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | V.25 | 040 | 1,143,332,669,545 | 997,713,160,649 |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước | | 041 | 1,143,332,669,545 | 997,713,160,649 |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | 042 | | |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | V.26 | 050 | 4,873,090,125 | 1,690,176,228 |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | V.27 | 051 | 4,008,056,789 | 2,058,691,272 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|---------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu | 01 | VI.28 | 6,248,084,140 | 7,030,391,230 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.29 | | |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) | 10 | | 6,248,084,140 | 7,030,391,230 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 11 | VI.30 | 3,239,757,229 | 2,342,336,358 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11) | 20 | | 3,008,326,911 | 4,688,054,872 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.31 | 12,984,265,822 | 3,965,754,848 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.32 | 3,064,387,436 | 6,494,265,534 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,940,261,097 | 2,355,783,876 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25} | 30 | | 9,987,944,200 | (196,239,690) |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 188,190,246 | 159,830,363 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 188,190,246 | 159,669,167 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | | 161,196 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 9,987,944,200 | (196,078,494) |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.33 | 422,927,211 | (418,089,792) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.34 | | |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 9,565,016,989 | 222,011,298 |
| 17. Lãi trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 156,388,734,936 | 231,881,547,237 |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 2 | | (150,435,020,341) | (244,370,683,046) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (12,693,950,026) | (8,845,713,676) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | (13,636,351,915) | (10,184,028,338) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 18,207,123,970 | 1,165,174,651 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 7 | | (23,121,108,588) | (38,271,918,598) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (25,290,571,964) | (68,625,621,770) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (2,728,735,700) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 460,000,000 |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán | 25 | | (10,000,000,000) | (20,000,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 19,379,125,450 | 11,883,602,528 |
| 8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 9. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư | | | - | (45,636,849) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 9,379,125,450 | (10,430,770,021) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |



| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (35,573,450,000) | (3,232,817,500) |
| 7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| 8. Tiền chi khác cho hoạt động tài chính | | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (35,573,450,000) | (3,232,817,500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (51,484,896,514) | (82,289,209,291) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 93,194,513,845 | 113,367,543,298 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2,099,875 | 27,616,460 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | VII.35 | 41,711,717,206 | 31,105,950,467 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phan Phương Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

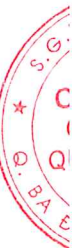
1. Thông tin chung về Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPHĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ.

Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007

- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.



1.2 Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc | Chủ tịch |
| Ông Phan Phương Anh | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Như Trang | Thành viên |

1.3 Ban Giám đốc

| | |
|---|-------------------|
| Ông Phan Phương Anh | Tổng Giám đốc |
| Bà Trương Thị Hương Trà | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Đức Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| <i>Ông Nguyễn Đức Hải miễn nhiệm từ ngày 28.06.2019</i> | |

1.4 Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Minh Đức | Trưởng ban |
| Bà Đỗ Thị Thanh Huyền | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Kim Ngân | Thành viên |

1.5 Trụ sở đăng ký

Văn phòng tại Hà Nội

Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai,
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam

VP đại diện tại TP HCM

Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

| STT | Quỹ đầu tư | Hình thức |
|-----|-----------------------------------|-----------------------|
| 1 | Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital | Quỹ thành viên |
| 2 | Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital | Quỹ đại chúng dạng mở |
| 3 | Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng MB Capital | Quỹ đại chúng dạng mở |

3. Nhân sự

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 26 nhân viên (30/06/2019: 26 nhân viên), trong đó có 12 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và 01 CBNV đã vượt qua kỳ thi sát hạch, đang chờ UBCK NN cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/07/2019.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào cuối kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của các Thông tư sau:

- Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).
- Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (“Thông tư 89”).
- Thông tư 146/2014/TT/BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”).

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Theo Thông tư 146, cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.
- Đối với chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở thì giá trị thị trường được xác định là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng

minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị | 3 – 7 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 năm |
| Tài sản khác | 3 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 – 8 năm |

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Các khoản phải trả, chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Các khoản mục ngoại bảng

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

13. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

| 01. Tiền | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền mặt tại quỹ | 379,515,750 | 395,240,750 |
| 2. Tiền gửi ngân hàng | 41,332,201,456 | 89,605,962,605 |
| Cộng | 41,711,717,206 | 90,001,203,355 |

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương VNĐ 353,220,750 VNĐ (30/06/2019 : 353,220,750 VNĐ).

| 02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|------------|-----------------|------------|-----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | 10,862,884 | 216,397,234,195 | 10,812,327 | 218,996,040,891 |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro) | 10,862,839 | 211,897,234,195 | 10,812,282 | 214,496,040,891 |
| TJC | 855,400 | 5,798,024,094 | 875,900 | 5,936,975,964 |
| CDP | 78,001 | 877,569,120 | 70,101 | 803,518,210 |
| VIB | 82,507 | 1,118,355,906 | 148,750 | 2,454,846,368 |
| TCI | 64,000 | 393,639,575 | 63,900 | 392,888,450 |
| HEM | 19,300 | 276,315,080 | 13,900 | 216,744,630 |
| MKP | 331,260 | 19,009,383,957 | | |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro) | 45 | 4,500,000,000 | 45 | 4,500,000,000 |
| - Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| - Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (3,286,484,251) | | (246,094,222) |

| 03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán | 1,276,289,502 | 1,270,885,979 |
| - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 1,311,300,424 | 805,288,731 |
| - Phải thu phí thường hoạt động | - | - |
| - Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | 9,000,000 | 19,000,000 |
| - Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác | - | - |
| Cộng | 2,596,589,926 | 2,095,174,710 |

| 04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|--------------------|
| - Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đượ c chia | 1,531,068,493 | 429,505,634 |
| - Phải thu người lao động | - | - |
| - Phải thu nội bộ khác | - | - |
| - Phải thu khác | 242,458,631 | 270,846,577 |
| Cộng | 1,773,527,124 | 700,352,211 |

| 08 - Phải thu dài hạn khác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 115,000,000 | 110,000,000 |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác | | |
| - Phải thu dài hạn khác | | |

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|---------------------------------|--------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 813,102,726 | 3,873,787,400 | 97,039,800 | 4,783,929,926 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | - |
| - Tăng khác | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 813,102,726 | 3,873,787,400 | 97,039,800 | 4,783,929,926 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 788,761,557 | 1,538,599,861 | 45,589,500 | 2,372,950,918 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2,571,249 | 161,407,809 | 5,291,550 | 169,270,608 |
| - Tăng khác | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 791,332,806 | 1,700,007,670 | 50,881,050 | 2,542,221,526 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 24,341,169 | 2,335,187,539 | 51,450,300 | 2,410,979,008 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 21,769,920 | 2,173,779,730 | 46,158,750 | 2,241,708,400 |

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Phần mềm vi tính | Tổng cộng |
|---|------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| Số dư đầu kỳ | 317,750,000 | 317,750,000 |
| - Mua trong kỳ | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | |
| - Tăng khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | |
| - Giảm khác | | |
| Số dư cuối kỳ | 317,750,000 | 317,750,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 317,750,000 | 317,750,000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | |
| - Tăng khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | |
| - Giảm khác | | |
| Số dư cuối kỳ | 317,750,000 | 317,750,000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - |

| 13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | Tỷ lệ đầu tư | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|--------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ) | | | | | |
| b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ) | | | | | |
| c- Đầu tư dài hạn khác | | 13,906,022.17 | 182,716,232,876.00 | 13,567,398.56 | 177,716,232,876.00 |
| - Đầu tư cổ phiếu | 14.40% | 1,700,000 | 57,460,000,000 | 1,700,000.00 | 57,460,000,000.00 |
| - Đầu tư trái phiếu | | | | | |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | | | | |
| - Đầu tư chứng chỉ quỹ | 31.38% | 12,206,022.17 | 125,256,232,876.00 | 11,867,398.56 | 120,256,232,876.00 |
| - Đầu tư chứng khoán khác | | | | | |
| d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn | | | | | |

| 15 - Chi phí trả trước dài hạn | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí trả trước khác | 208,309,734 | 288,118,825 |
| Cộng | 208,309,734 | 288,118,825 |

| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 1,159,091 | 2,420,051 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | (873,469,869) | 7,351,105,115 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 194,094,118 | 106,302,860 |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | |
| - Các loại thuế khác | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | (678,216,660) | 7,459,828,026 |

| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|--------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 192,914,371 | 240,061,371 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 126,624,977 | 35,729,343,199 |
| Cộng | 192,914,371 | 35,969,404,570 |

| 24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|
| NĐTUT01 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 36,488,542 | 36,995,136 |
| - Số tăng trong kỳ | 27,842 | 28,219 |
| - Số giảm trong kỳ | 534,813 | 534,813 |
| - Số dư cuối kỳ | 35,981,571 | 36,488,542 |
| NĐTUT08 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 5,918,596,709 | 47,922,551,961 |
| - Số tăng trong kỳ | 145,701,821,618 | 71,909,271,321 |
| - Số giảm trong kỳ | 142,641,395,532 | 113,913,226,573 |
| - Số dư cuối kỳ | 8,979,022,795 | 5,918,596,709 |
| NĐTUT19 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 150,610,646 | 51,522,276 |
| - Số tăng trong kỳ | 507,625,761 | 632,405,932 |
| - Số giảm trong kỳ | 601,800,437 | 533,317,562 |
| - Số dư cuối kỳ | 56,435,970 | 150,610,646 |
| NĐTUT24 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | 56,034,505 |
| - Số tăng trong kỳ | | 8,460,505,205 |
| - Số giảm trong kỳ | | 8,516,539,710 |
| - Số dư cuối kỳ | - | - |
| NĐTUT26 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | 106,108,946 |
| - Số tăng trong kỳ | | 49,776 |
| - Số giảm trong kỳ | | 106,158,722 |
| - Số dư cuối kỳ | - | - |
| NĐTUT27 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | 114,800,692 |
| - Số tăng trong kỳ | | 53,616 |
| - Số giảm trong kỳ | | 114,854,308 |
| - Số dư cuối kỳ | - | - |
| NĐTUT28 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 98,560,730 | 142,257,763 |
| - Số tăng trong kỳ | 2,989,646,596 | 493,451,944 |
| - Số giảm trong kỳ | 2,991,901,706 | 537,148,977 |
| - Số dư cuối kỳ | 96,305,620 | 98,560,730 |
| NĐTUT29 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 7,106,626 | 9,121,637 |
| - Số tăng trong kỳ | 4,907 | 715,234,387 |
| - Số giảm trong kỳ | 2,070,183 | 717,249,398 |
| - Số dư cuối kỳ | 5,041,350 | 7,106,626 |
| NĐTUT30 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 17,675,173 | 22,450,528 |
| - Số tăng trong kỳ | 12,268 | 1,697,401,903 |
| - Số giảm trong kỳ | 4,895,660 | 1,702,177,258 |
| - Số dư cuối kỳ | 12,791,781 | 17,675,173 |

| | | |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| NĐTUT31 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 117,456,524 | 41,547,960 |
| - Số tăng trong kỳ | 69,674 | 396,908,265 |
| - Số giảm trong kỳ | 48,414,339 | 320,999,701 |
| - Số dư cuối kỳ | 69,111,859 | 117,456,524 |
| | | |
| NĐTUT32 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 11,147,263 | 13,613,218 |
| - Số tăng trong kỳ | 7,882 | 877,092,365 |
| - Số giảm trong kỳ | 2,535,536 | 879,558,320 |
| - Số dư cuối kỳ | 8,619,609 | 11,147,263 |
| | | |
| NĐTUT33 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 393,806,394 | 226,276,407 |
| - Số tăng trong kỳ | 3,346,473,836 | 15,321,238,026 |
| - Số giảm trong kỳ | 3,123,526,241 | 15,153,708,039 |
| - Số dư cuối kỳ | 616,753,989 | 393,806,394 |
| | | |
| NĐTUT34 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 69,792,373 | 70,680,545 |
| - Số tăng trong kỳ | 53,268 | 330,904,283 |
| - Số giảm trong kỳ | 964,501 | 331,792,455 |
| - Số dư cuối kỳ | 68,881,140 | 69,792,373 |
| | | |
| NĐTUT36 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 1,062,368,772 | - |
| - Số tăng trong kỳ | 806,040 | |
| - Số giảm trong kỳ | 33,222,304 | |
| - Số dư cuối kỳ | 1,029,952,508 | |
| | | |
| NĐTUT37 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 77,068,132 | 94,689,321 |
| - Số tăng trong kỳ | 53,890 | 1,000,455,034 |
| - Số giảm trong kỳ | 19,801,193 | 32,775,583 |
| - Số dư cuối kỳ | 57,320,829 | 1,062,368,772 |
| | | |
| NĐTUT38 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 45,440,343 | 96,800,704 |
| - Số tăng trong kỳ | 34,523 | 68,621 |
| - Số giảm trong kỳ | 1,304,659 | 19,801,193 |
| - Số dư cuối kỳ | 44,170,207 | 77,068,132 |
| | | |
| NĐTUT39 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 76,559,375 | 46,629,109 |
| - Số tăng trong kỳ | 58,084 | 408,274,693 |
| - Số giảm trong kỳ | 2,385,356 | 409,463,459 |
| - Số dư cuối kỳ | 74,232,103 | 45,440,343 |
| | | |
| NĐTUT40 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 2,611,556,901 | 78,747,569 |
| - Số tăng trong kỳ | 15,501,973,027 | 812,520,320 |
| - Số giảm trong kỳ | 13,679,941,173 | 814,708,514 |
| - Số dư cuối kỳ | 4,433,588,755 | 76,559,375 |

| | | |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| NĐTUT41 | | |
| - Số dư đầu kỳ | 1,250,803,013 | 8,827,150,633 |
| - Số tăng trong kỳ | 336,983,369,905 | 49,090,452,824 |
| - Số giảm trong kỳ | 338,234,172,918 | 55,306,046,556 |
| - Số dư cuối kỳ | - | 2,611,556,901 |
| NĐTUT42 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 105,877,129 | 332,703,482,122 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 331,452,679,109 |
| - Số dư cuối kỳ | 105,877,129 | 1,250,803,013 |
| NĐTUT43 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,694 | 2,019,000,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 2,019,000,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,694 | - |
| NĐTUT44 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 132,346,411 | 3,028,500,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 3,028,500,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 132,346,411 | - |
| NĐTUT45 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 105,877,129 | 2,523,750,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 2,523,750,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 105,877,129 | - |
| NĐTUT46 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,694 | 2,019,000,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 2,019,000,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,694 | - |
| NĐTUT47 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 52,938,565 | 3,028,500,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 3,028,500,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 52,938,565 | - |
| NĐTUT48 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 52,938,565 | 1,010,061,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 1,010,061,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 52,938,565 | - |
| NĐTUT49 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,694 | 1,010,000,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 1,010,000,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,694 | - |

| | | |
|--------------------|--------------------|---------------|
| NĐTUT50 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 52,938,565 | 3,034,401,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 3,034,401,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 52,938,565 | - |
| NĐTUT51 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,694 | 1,011,795,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 1,011,795,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,694 | - |
| NĐTUT52 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 105,877,129 | 3,035,385,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 3,035,385,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 105,877,129 | - |
| NĐTUT53 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,694 | 2,024,164,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 2,024,164,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,694 | - |
| NĐTUT54 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 52,938,565 | 3,041,427,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 3,041,427,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 52,938,565 | - |
| NĐTUT55 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,404 | 1,014,384,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 1,014,384,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,404 | - |
| NĐTUT56 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,694 | 3,040,563,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 3,040,563,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,694 | - |
| NĐTUT57 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,694 | 3,040,563,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 3,040,563,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,694 | - |
| NĐTUT58 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,694 | 3,040,563,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 3,040,563,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,694 | - |

| | | |
|--------------------|--------------------|---------------|
| NĐTUT59 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,694 | 3,040,563,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 3,040,563,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,694 | - |
| NĐTUT60 | | |
| - Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Số tăng trong kỳ | 158,815,694 | 3,041,427,000 |
| - Số giảm trong kỳ | - | 3,041,427,000 |
| - Số dư cuối kỳ | 158,815,694 | - |
| | 36,488,542 | |
| NĐTUT61 | 27,842 | |
| - Số dư đầu kỳ | 534,813 | - |
| - Số tăng trong kỳ | 35,981,571 | 3,088,893,000 |
| - Số giảm trong kỳ | | 3,088,893,000 |
| - Số dư cuối kỳ | | - |
| NĐTUT62 | | |
| - Số dư đầu kỳ | | |
| - Số tăng trong kỳ | 20,332,500,000 | |
| - Số giảm trong kỳ | 20,332,500,000 | |
| - Số dư cuối kỳ | - | |

| 25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 1,143,332,669,545 | 1,366,289,382,539 |
| - Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro) | 849,670,246,011 | 820,524,285,650 |
| ACB | 61,796,716,240 | 70,808,673,930 |
| VGC | 13,192,759,500 | |
| MKP | 42,109,255,551 | 42,109,255,551 |
| SD6 | 4,228,893,840 | 4,228,893,840 |
| SĐT | 6,012,803,855 | 6,012,803,855 |
| MIG | 56,737,478,435 | |
| VNR | 27,194,019,935 | 26,841,652,175 |
| CTG | 14,439,249,319 | 14,439,249,319 |
| SWC | | 24,124,863,095 |
| VGT | | 7,119,513,275 |
| GEX | | 323,878,746,016 |
| HPG | 3,922,666,680 | 6,374,333,680 |

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| REE | | 45,118,300,087 |
| YTC | | 28,360,877,600 |
| - Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro) | 45,867,484,360 | 45,867,484,360 |
| VSTAO | 2,148,399,360 | 2,148,399,360 |
| VASS | 871,885,000 | 871,885,000 |
| - Trái phiếu | 165,494,939,174 | 462,197,612,529 |
| - Chứng khoán phái sinh | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 82,300,000,000 | 37,700,000,000 |
| 25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | - | - |
| - Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro) | - | - |

| Các khoản phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------------|----------------|
| 26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 4,873,090,125 | 89,474,695,230 |
| 27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 4,008,056,789 | 870,169,496 |

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

| 28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01) | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK | 3,794,970,607 | 4,107,391,882 |
| - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 2,277,619,189 | 1,730,316,141 |
| - Doanh thu từ phí thưởng hoạt động | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | 9,000,000 | 804,345,100 |
| - Doanh thu từ phí phát hành CCQ | 166,494,344 | 388,338,107 |
| Cộng | 6,248,084,140 | 7,030,391,230 |

| 30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| - Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK | 250,204,331 | 219,099,772 |
| - Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 20,869,138 | 17,012,988 |
| - Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | - | - |
| - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác | 2,968,683,760 | 2,106,223,598 |

| 31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi | 1,019,659,037 | 520,649,391 |
| - Lãi đầu tư tài chính | 890,451,174 | 2,279,432,460 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 11,074,155,611 | 1,165,672,997 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 12,984,265,822 | 3,965,754,848 |

| 32. Chi phí tài chính (Mã số 22) | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | | |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | 14,938,251,053 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | | 2,027,028 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 3,040,390,029 | (8,655,462,023) |
| - Chi phí tài chính khác | 23,997,407 | 209,449,476 |
| Cộng | 3,064,387,436 | 6,494,265,534 |

| Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25) | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2,000,092,596 | 1,856,073,898 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 102,306,147 | 93,682,874 |
| - Chi phí y tế | - | |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | - | |
| - Thuế, phí và lệ phí | 7,213,000 | 10,527,000 |
| - Chi phí dự phòng | - | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 256,045,954 | 160,074,157 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 574,603,400 | 235,425,947 |
| Cộng | 2,940,261,097 | 2,355,783,876 |

| Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32) | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|------------------|
| - Thu nhập khác | 188,190,246 | 159,830,363 |
| - Chi phí khác | 188,190,246 | 159,669,167 |

| 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 422,927,211 | (418,089,792) |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 422,927,211 | (418,089,792) |

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

Số: 726/CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của Quý
III/2019 so với Quý III/2018

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý III/2019 so với Quý III/2018, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quý III/2019 | Quý III/2018 | Chênh lệch | Biến động |
|-------------------------|---------------|--------------|---------------|-----------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 9,565,016,989 | 222,011,298 | 9,343,005,691 | 4208.35% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý III/2019 tăng 4208.35% so với Quý III/2018 là do trong kỳ Doanh thu hoạt động tài chính tăng 227% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh